

Số: 251 /GCN-BXD

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2022

**GIẤY CHỨNG NHẬN**  
**ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM**  
**CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Căn cứ Nghị định số 52/2022/NĐ-CP ngày 08/8/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Trung tâm tư vấn xây dựng và Chuyển giao công nghệ và Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 10/8/2022.

**CHỨNG NHẬN:**

1. Trung tâm tư vấn xây dựng và Chuyển giao công nghệ

Mã số thuế: 0107255963

Địa chỉ: Nhà E, Trường cao đẳng xây dựng số 1, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm vật liệu xây dựng

Địa chỉ phòng thí nghiệm: Nhà E, Trường cao đẳng xây dựng số 1, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: LAS-XD 591

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp, thay thế Giấy chứng nhận số 288/GCN-BXD ngày 08/6/2017./.

**Nơi nhận:**

- Trung tâm tư vấn xây dựng và Chuyển giao công nghệ;
- Sở XD Hà Nội;
- TT Thông tin (website);
- Lưu VT, Vụ KHCN&MT.

**TL. BỘ TRƯỞNG**

**VỤ TRƯỞNG**

**VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG**



Vũ Ngọc Anh

**DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 591**  
*(Kèm theo Giấy chứng nhận số: 251 /GCN-BXD, ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
<b>XI MĂNG</b>		
1.	Xác định độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 4030:03
2.	Xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016:95
3.	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn	TCVN 6017:95
4.	Xác định thời gian đông kết	TCVN 8875:2012
5.	Xác định hàm lượng SO <sub>3</sub> , mất khi nung và cặn không hòa tan của xi măng	TCVN 141:2008
6.	Xác định độ nở sun phát, độ nở thanh vữa	TCVN 6068:04; TCVN7713:07; ASTM C452:10; ASTM C1012:18
7.	Xác định hàm lượng phụ gia khoáng	TCVN 9203:2012
<b>CÓT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA</b>		
8.	Xác định thành phần cỡ hạt và mô đun độ lớn	TCVN 7572-2:06; ASTM C136-14
9.	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:06
10.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:06
11.	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ rỗng	TCVN 7572-6:06
12.	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:06
13.	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:06
14.	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:06
15.	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:06
16.	Xác định độ nén đập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:06
17.	Xác định độ hao mòn khí va đập của cốt liệu lớn trong máy Los Angeles	TCVN 7572-12:06
18.	Xác định hàm lượng hạt trôi dạt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:06
19.	Khả năng phản ứng kiềm-silic	TCVN7572-14:2006; ASTM C227; ASTM C1260-14; ASTM C1293-01; ASTM C1105-08; AASHTO T303
20.	Xác định hàm lượng clorua	TCVN 7572-15:2006
21.	Xác định hàm lượng sulfat và sulfit trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-16:2006; ASTM C88
22.	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17:06
23.	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:06
24.	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:06
25.	Cốt liệu cho bê tông và vữa- Phương pháp thử (xác định chỉ số methylen xanh; độ ổn định của cốt liệu bằng cách sử dụng dung dịch Na <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> hoặc MgSO <sub>4</sub> )	TCVN 7572-21-22:18
26.	Xác định hàm lượng hạt nhỏ hơn 0,075 mm bằng phương pháp sàng rửa	ASTM C117
27.	Xác định hệ số dương lượng cát (ES)	ASTM D2491-1991; AASHTO T176

*Đoc*

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
28.	Cát nghiền dùng để chế tạo bê tông và vữa. Xác định: Thành phần hạt; mô đun độ lớn; Hàm lượng hạt sét; Hàm lượng clorua; khả năng phản ứng kiềm - silic	TCVN 9205:2012; TCVN 344:1986
29.	Cốt liệu nhẹ cho bê tông - sỏi, dăm sỏi và cát Keramzit: Xác định thành phần cỡ hạt; khối lượng thể tích; độ bền xi lanh; khối lượng mất khi đun sôi; độ hút nước; độ ẩm	TCVN 6221:1997
30.	Xác định hàm lượng hạt nhẹ trong cốt liệu	ASTM C123-98; AASHTO T113-10; JIS A1141:2007
<b>PHỤ GIA HÓA HỌC</b>		
31.	Xác định hàm lượng chất khô, hàm lượng tro, tỷ trọng của phụ gia dạng lỏng, độ pH; thời gian ninh kết; cường độ chịu nén; uốn so với mẫu đối chứng; ảnh hưởng của phụ gia đến độ co nở	TCVN 8826:2011; ASTM C114:08; ASTM C494:19; ASTM D2112-00 (2017); EN480-2014; JIS A6204-11
<b>PHỤ GIA KHOÁNG</b>		
32.	Hàm lượng silic oxit	TCVN 7132:2002
33.	Độ ẩm	TCVN 7572-7:2006
34.	Lượng sót trên sàng 45 $\mu\text{m}$	TCVN 882-7:2011
35.	Chỉ số hoạt tính cường độ	TCVN 8827:2011; TCVN 6882:2011
36.	Bề mặt riêng	TCVN 8827:2011
37.	Nước yêu cầu so với mẫu đối chứng	TCVN 8825:2011
38.	Hàm lượng kiềm có hại của phụ gia	TCVN 6882:2001
39.	Lượng sót trên sàng 80 $\mu\text{m}$	TCVN 8825:2011
<b>HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG</b>		
40.	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:93
41.	Xác định độ cứng của hỗn hợp bê tông	TCVN 3107:93
42.	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:93
43.	Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109:93
44.	Phân tích thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:93
45.	Xác định hàm lượng bọt khí của hỗn hợp bê tông	TCVN 3111: 93
46.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:93; ASTM C642
47.	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:93
48.	Xác định độ mài mòn của bê tông	TCVN 3114:93
49.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115:93
50.	Xác định độ chống thấm của bê tông	TCVN 3116:93
51.	Xác định độ có ngót của bê tông	TCVN 3117:93
52.	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:93
53.	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119:93
54.	Xác định giới hạn bền kéo dọc trục khi bừa	TCVN 3120:93
55.	Xác định hàm lượng Sun phát trong bê tông	TCVN 9336:2012
56.	Xác định thời gian đông kết của bê tông	TCVN 9338:2012
57.	Xác định độ pH của bê tông và vữa	TCVN 9339:2012
58.	Xác định cường độ lãng trụ, mô đun đàn hồi và hệ số Poison của bê tông bằng nén tĩnh	TCVN 5726:93; ASTM C469-04

*Doc*

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
59.	Hỗn hợp bê tông tự lèn- Xác định độ chảy loang, thời gian chảy loang, thời gian chảy qua phễu chữ V; khả năng chảy qua hộp chữ L; khả năng chống phân tầng bằng phương pháp sang; khả năng chảy qua thiết bị J-ring	TCVN 12209:2018; BS EN 12350:2010
60.	Đo nhiệt độ hỗn hợp bê tông	ASTM C1064
61.	Xác định độ chảy xòe của hỗn hợp bê tông bằng phương pháp bàn dẫn	ASTM C1611-18; BS EN 12350-5; JIS A 1150:07; DIN 1048; BS1881-105
62.	Xác định mức độ hút nước của bê tông	ASTM C1585-04; BS 1881-208; BS 1881-122
63.	Xác định cường độ bám dính của thép với bê tông	ASTM C234-91
<b>VỮA XÂY DỰNG</b>		
64.	Xác định kích thước cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:03
65.	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:03
66.	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:03
67.	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi.	TCVN 3121-8:03
68.	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi.	TCVN 3121-9:03
69.	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đông rắn	TCVN 3121-10:03
70.	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-11:03
71.	Xác định cường độ bám dính của vữa đã đông rắn trên nền.	TCVN 3121-12:03
72.	Xác định độ hút nước của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-18:03
73.	Thử nghiệm vữa xi măng khô trộn sẵn không co, xác định: Độ chảy; độ tách nước; cường độ nén; Thay đổi chiều cao cột vữa tại lúc kết thúc đông kết; Thay đổi chiều dài mẫu vữa đông rắn	TCVN 9204:2012
74.	Xác định hàm lượng bọt khí trong vữa xi măng	TCVN 8876-2012; ASTM C 185-08
75.	Vữa, keo dán gạch, chít mạch: Xác định thời gian mở; độ trượt; biến dạng ngang; cường độ bám dính khi cắt, khi kéo; độ bền hóa; cường độ chịu uốn và nén; độ hút nước; co ngót; mài mòn	TCVN 7899-2008; ISO 13007-2014; BS EN 1346-2007; BS EN 1348-2007
76.	Vữa chèn cáp dự ứng lực: Xác định lượng vón cục; độ chảy; độ chảy lan tỏa; độ tách nước; thay đổi thể tích trong quá trình đông kết; thời gian đông kết; cường độ nén	TCVN 11971:2018; BS EN 447-2007
<b>GẠCH XÂY</b>		
77.	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:2009
78.	Xác định độ bền nén	TCVN 6355-2:2009
79.	Xác định độ bền uốn	TCVN 6355-3:2009
80.	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
81.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:2009
82.	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:2009
83.	Xác định vết tróc do vôi	TCVN 6355-7:2009
84.	Xác định sự thoát muối	TCVN 6355-8:2009

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	<b>GẠCH BÊ TÔNG</b>	
85.	Kiểm tra kích thước hình học, khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ hút nước; độ rỗng; độ thấm nước	TCVN 6477:2016
	<b>GẠCH BÊ TÔNG NHẸ</b>	
86.	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan; Cường độ nén. Khối lượng thể tích khô; độ co khô	TCVN 9030:2017; ASTM C1693
	<b>GẠCH XI MĂNG LÁT NỀN</b>	
87.	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan; độ mài mòn; độ hút nước; độ chịu lực xung kích; tải trọng uốn gãy toàn viên và độ cứng lớp mặt; độ mài mòn	TCVN 6065:1995; TCVN6074:1995
	<b>GẠCH TERAZO</b>	
88.	Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan; cường độ uốn, độ hút nước, độ mài mòn	TCVN 7744:2013
89.	<b>GẠCH BÊ TÔNG TỰ LÊN</b>	
90.	Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ hút nước; độ mài mòn; độ rỗng; độ thấm nước	TCVN 6476:1999; ASTM C140-18A
	<b>NGÓI</b>	
91.	Ngói đất sét nung không tráng men, các loại ngói lợp, ngói móc úp: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan; Tải trọng uốn gãy; Độ hút nước; Thời gian xuyên nước; Khối lượng 1m <sup>2</sup> ngói bảo hòa nước; Độ bền băng giá.	TCVN 4313:1995; JIS A5402:2002
	<b>SỨ VỆ SINH</b>	
92.	Thử nghiệm gốm sứ xác định kích thước và độ biến dạng; Chất lượng bề mặt; Độ hút nước; khả năng chịu tải.	TCVN 5436:2006
	<b>GẠCH ÓP LÁT</b>	
93.	Xác định kích thước và hình dáng	TCVN 6415-2:2016
94.	Xác định độ hút nước; độ xốp biểu kiến, khối lượng riêng tương đối và khối lượng thể tích	TCVN 6415-3:2016; ASTM C97-18
95.	Xác định độ bền uốn	TCVN 6415-4:2016; ASTM C1505-15; ASTM C99-18; ASTM C880
96.	Xác định độ bền mài mòn sâu đối với gạch không phủ men	TCVN 6415-6:2016
97.	Xác định độ bền mài mòn bề mặt đối với gạch phủ men	TCVN 6415-7: 2016
98.	Xác định độ cứng bề mặt theo thang Mohs.	TCVN 6415-18:2016
	<b>GẠCH GRANITO</b>	
99.	Xác định: Kích thước và khuyết tật ngoại quan; Độ mài mòn lớp mặt; Độ chịu lực xung kích; Độ cứng lớp bề mặt	TCVN 6074:1995
	<b>ĐÁ ÓP LÁT</b>	
100.	Xác định kích thước, khuyết tật, độ cứng vạch bề mặt, khối lượng thể tích, độ bền uốn, độ hút nước, độ mài mòn	TCVN 4732:2007

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
101.	Đá ốp lát nhân tạo xác định: Kích thước và chất lượng bề mặt; Độ hút nước; Độ bền uốn; Độ mài mòn sâu; Độ chống bám bẩn; Độ cứng bề mặt theo thang Mohs	TCVN 8057:2009
<b>BENTONIT</b>		
102.	Xác định lực cắt tĩnh, độ dày áo sét, tỷ lệ chất keo, lượng mất nước, độ PH, khối lượng riêng, độ nhớt, hàm lượng cát, tính ổn định	TCVN 11893:2017
<b>BỘT BÀ, BỘT XỬ LÝ MỎI NÓI</b>		
103.	Khối lượng thể tích, Độ giữ nước, Độ bền nước, Độ cứng bề mặt, Độ bám dính với nền	TCVN 7239:2014; BS EN 13963:2014
<b>BỘT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA</b>		
104.	Xác định hình dạng bên ngoài, thành phần hạt, lượng mất khí nung, hàm lượng nước, khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ rỗng, khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ rỗng dư của hỗn hợp bột khoáng chất và nhựa đường, độ trương nở thể tích	22 TCN 58:84
105.	Chỉ số hàm lượng nhựa của bột khoáng; Hệ số háo nước; hàm lượng chất hòa tan trong nước	22 TCN 58:84 AASHTO T27, T100
<b>NHỰA BITUM</b>		
106.	Xác định độ kim lún theo 27/2014/TT-GBTVT	TCVN 7495:2005; AASHTO T 49-07; ASTM D 5-06
107.	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005
108.	Xác định nhiệt độ hóa mềm	TCVN 7497:2005
109.	Xác định chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị thử cốc hồ Cleveland	TCVN 7498:2005
110.	Xác định lượng tổn thất khối lượng sau khi gia nhiệt	TCVN 7499:2005
111.	Xác định lượng hòa tan trong Trichloroethylene	TCVN 7500:2005
112.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 7501:2005
113.	Xác định độ nhớt động học (Brookfield)	TCVN 7502:2005
114.	Xác định hàm lượng parafin	TCVN 7503:2005
115.	Xác định độ dính bám đối với đá	TCVN 7504:2005
<b>NHỰA ĐƯỜNG LÔNG</b>		
116.	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 8818-2:2011
117.	Xác định hàm lượng nước	TCVN 8818-3:2011
118.	Thử nghiệm chung cát	TCVN 8818-4:2011
119.	Xác định độ nhớt tuyệt đối (sử dụng nhớt kế mao dẫn chân không)	TCVN 8818-5:2011
<b>NHỰ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG A XÍT</b>		
120.	Xác định độ nhớt Saybolt Furol	TCVN 8817-2:2011
121.	Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ	TCVN 8817-3:2011
122.	Xác định lượng hạt quá cỡ (thử nghiệm sàng)	TCVN 8817-4:2011
123.	Xác định điện tích hạt	TCVN 8817-5:2011
124.	Xác định độ khử nhũ	TCVN 8817-6:2011
125.	Thử nghiệm trộn với xi măng	TCVN 8817-7:2011

*su*

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
126.	Xác định độ bám dính và tính chịu nước	TCVN 8817-8:2011
127.	Thử nghiệm chung cát	TCVN 8817-9:2011
128.	Thử nghiệm bay hơi	TCVN 8817-10:2011
129.	Nhận biết nhũ tương nhựa đường axit phân tích nhanh	TCVN 8817-11:2011
130.	Nhận biết nhũ tương nhựa đường axit phân tách chậm	TCVN 8817-12:2011
131.	Xác định trộn lẫn với nước	TCVN 8817-13:2011
132.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8817-14:2011
133.	Xác định độ bám dính với cốt liệu hiện trường	TCVN 8817-15:2011
<b>BÊ TÔNG NHỰA</b>		
134.	Xác định độ ổn định, độ dẻo marshall	TCVN 8860-1:2011
135.	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay ly tâm	TCVN 8860-2:2011
136.	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011
137.	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011
138.	Xác định tỷ trọng, khối lượng thể tích của bê tông nhựa ở trạng thái đầm nén	TCVN 8860-5:2011
139.	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011
140.	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011
141.	Xác định độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011
142.	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011
143.	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011
144.	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
145.	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011
146.	Độ bão hòa nước của bê tông nhựa; Cường độ chịu nén; Hệ số trương nở của BTN sau khi bão hòa nước; Hệ số ổn định nước và ổn định nhiệt	22TCN 62:84
147.	Hỗn hợp bê tông nhựa nóng- Thiết kế theo PP Marshall	TCVN 8820:2011
<b>TÁM VẢI CHỐNG THẤM BITUM</b>		
148.	Xác định: Tải trọng kéo đứt; độ dãn dài khi đứt; Độ bền chọc thủng động; Độ bền nhiệt; Độ thấm nước dưới áp lực thủy tĩnh	TCVN 9066:2012
<b>ĐÁT TRONG PHÒNG</b>		
149.	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:12
150.	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:12
151.	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:95
152.	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:95
153.	Sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:95
154.	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:95
155.	Xác định độ chặt tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm	TCVN 4201:12; AASHTO T134-05; ASTM D 0558-03
156.	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:12

*Doc*

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
157.	Xác định đặc trưng trương nở của đất	TCVN 8719:2012; AASHTO T258
158.	Đặc trưng co ngót của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8720:2012; ASTM D427-04
159.	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời	TCVN 8721:2012
160.	Xác định hệ số thấm K	TCVN 8723:2012 AASHTO-T215; ASTM D2434-00
161.	Xác định hàm lượng hữu cơ đất	TCVN 8726:2012; AASHTO T267
162.	Thí nghiệm sức chịu tải của đất, đá dăm (CBR) – Trong phòng thí nghiệm	TCVN 8821:2011; AASHTO T193
163.	Xác định cường độ ép chèn của vật liệu hạt liên kết bằng chất kết dính	TCVN 8862:2011
164.	Xác định tổng lượng muối dễ hòa tan trong đất	TCVN 9436:2012
165.	Xác định mô đun đàn hồi của vật liệu đá gia cố chất kết dính vô cơ trong phòng thí nghiệm	TCVN 9843:2013
166.	Xác định dung trọng và khối lượng thể tích lớn nhất của đất sử dụng bàn rung	ASTM D 4253
<b>ĐẤT, ĐÁ GIA CỐ</b>		
167.	Xác định cường độ kháng ép, độ ổn định với nước và nhiệt	22TCN 59:84
168.	Xác định độ đầm chặt theo phương pháp khô và ướt	ASTM D559-03
169.	Xác định độ bền theo thời gian	ASTM D560-16
170.	Độ ổn định của nước sau 5 chu kỳ bão hòa sấy	ASTM C496-74
171.	Xác định cường độ kháng nén, uốn	ASTM D1633:96
<b>KIM LOẠI VÀ LIÊN KẾT HÀN</b>		
172.	Thử kéo	TCVN 197-1:2014 (ISO 6892:2009)
173.	Thử uốn	TCVN 198:2008 (ISO 7438:2005)
174.	Kiểm tra kích thước và khuyết tật bên ngoài mối hàn	TCVN 7507-2005
175.	Kiểm tra chất lượng mối hàn – Thử uốn	TCVN 5401:91
176.	Thử phá hủy mối hàn kim loại – Thử kéo ngang	TCVN 8310:10
177.	Thử phá hủy mối hàn kim loại – Thử kéo dọc	TCVN 8311:10
178.	Thép thanh cốt thép bê tông – Thử uốn và uốn lại hoàn toàn	TCVN 6287:1987 (ISO 10065:1990)
179.	Kiểm tra khuyết tật bề mặt của bulong, vít và vít cây	TCVN 4795:1989
180.	Kiểm tra khuyết tật bề mặt của đai ốc	TCVN 4796:1989
181.	Tải trọng phá hoại của bulong, vít, vít cây, đai ốc	TCVN 1916:1995; ASTM A370-17; F606; E488; ISO 898-1.2; JIS B1186
182.	Thử nghiệm khả năng chịu nhổ của bu lông, thép cây khoan cấy, bu lông neo	ASTM E1512-01 (2015); ASTM E488/E488M-18; BS 8539:2012
183.	Kiểm tra không phá hủy mối hàn – Bằng phương pháp siêu âm	TCVN 6735 : 2000

*Doc*



TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
184.	Kiểm tra không phá hủy mối hàn – Bằng phương pháp bột từ	TCVN 4396 : 1986
185.	Kiểm tra không phá hủy mối hàn – Bằng phương pháp thẩm thấu	TCVN 4617 : 1988
186.	Kiểm tra cốt thép bị ăn mòn bằng phương pháp hiệu điện thế	TCVN 9348: 2012
187.	Thí nghiệm chiều dày lớp phủ	TCVN 5878:2007
188.	Xác định khối lượng lớp mạ trên đơn vị diện tích	TCVN 7665:2007
189.	Nhôm và tấm hợp kim, xác định: Giới hạn bền chảy, bền kéo, độ giãn dài	TCVN 12513:2018
190.	Thử nén bẹp ống	TCVN 1830:2008
191.	Khung xương trần thạch cao xác định: Sai lệch kích thước; Độ dày lớp phủ; Lực kéo đứt cụm liên kết; Khả năng chịu tải trọng phân bố đều trên thanh chính	JIS G3302/JIS H 0401 ASTM A370; ASTM C635
192.	Thử nghiệm hệ số xiết của bu lông cường độ cao	JIS B1186
193.	Giàn giáo thép thử tải	TCVN 6052:95
194.	Thử kéo mối nối, mối nối ống ren thép cốt bê tông	TCVN 8163:09
195.	Thử cắt của bu lông, vít, vít cấy	ASTM F606-19; ASTM E488-18
196.	Thử độ cứng kim loại	TCVN 256:06; TCVN 257:07; TCVN 258:07
<b>CÁP THÉP, NÊM, NEO DỰ ỨNG LỰC, ỐNG LUỒN CÁP</b>		
197.	Xác định modun đàn hồi	TCVN 7937-13; TCVN 10952-15; ASTM A1061-16; ISO 15630-2019
198.	Xác định kích thước, độ cứng, độ nhám, hiệu suất nêo neo	TCVN 10568:2007; BS EN 133191-2004; BS 4447
199.	Thử kéo đồng bộ	TCVN 11243:2016
200.	Xác định kích thước, độ kín, độ mềm dẻo, độ bền nén, độ bền kéo của ống luồn cáp	BS EN 523:2003; BS EN 524:1997
<b>NƯỚC XÂY DỰNG</b>		
201.	Xác định cặn không tan cho nước xây dựng; Xác định hàm lượng muốo hòa tan; váng dầu mỡ và màu nước (PP quan sát )	TCVN 4506:12
202.	Xác định pH	TCVN 6492:11
203.	Xác định hàm lượng clorua	TCVN 6194:96
204.	Xác định hàm lượng Sunfat	TCVN 6200:1996
205.	Xác định hàm lượng Natri, kali	TCVN 8908:2011
206.	Xác định hàm lượng chất hữu cơ	TCVN 6186:1996
207.	Xác định hàm lượng cặn trong nước thải	TCVN 4560:88
208.	Xác định BOD5	TCVN 6001:08
209.	Xác định CGOD	TCVN 6491:99
<b>SƠN</b>		
210.	Xác định độ mịn	TCVN 2091:2015
211.	Xác định thời gian chảy, độ nhớt	TCVN 2092:2013; ASTM D562:10
212.	Xác định hàm lượng chất bay hơi, không bay hơi	TCVN 2093:1993; TCVN 10369:2014; TCVN 10370 :2014

*ea*

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
213.	Xác định độ phủ	TCVN 2095:1993
214.	Xác định thời gian khô và độ khô	TCVN 2096-1:2015; TCVN 9014:2011
215.	Xác định độ bám của màng	TCVN 2097:2015; ASTM D4541-17; ASTM D3359-17
216.	Xác định độ cứng của màng	TCVN 2098:2007
217.	Xác định độ bền uốn của màng	TCVN 2099:2013
218.	Xác định độ bền va đập của màng	TCVN 2100:2013
219.	Độ bóng màng sơn	TCVN 2101:2016
220.	Xác định màu sắc	TCVN 2102:2008
221.	Xác định độ bền nhiệt ẩm của màng	TCVN 9405:2012; ASTM D2247:02
222.	Xác định chiều dày màng sơn	TCVN 9406:2012; TCVN 9760:2013
223.	Xác định ảnh hưởng của nhiệt	TCVN 9762:2013; ISO 3248:98
224.	Đặc tính thi công ổn định trong thùng chứa	TCVN 8653-1:2012
225.	Xác định độ bền nước của màng	TCVN 8653-2:2012; ASTM D870
226.	Xác định độ bền kiềm	TCVN 8653-3:2012
227.	Xác định độ bền rửa trôi, mài mòn của màng	TCVN 8653-4:2012; ASTM D2486
228.	Xác định độ bền chu kỳ nóng lạnh	TCVN 8653-5:2012
229.	Độ cứng bút chì	JIS K 5600-5-4:99; ASTM D3363
<b>SƠN KẼ ĐƯỜNG</b>		
230.	Xác định Màu sắc; Độ mài mòn; Độ bền uốn; Độ bền va đập; Độ bền rửa trôi; Độ phát sáng; Thời gian khô; Độ chống loang màu	TCVN 8786:2011; TCVN 8787:2011
231.	Chiều rộng vạch sơn tín hiệu	TCVN 8788:2011
232.	Xác định khả năng chống nứt ở nhiệt độ thấp	AASHTO T250-05
233.	Độ bền thời tiết	TCVN 8792:2011
<b>VẢI ĐỊA KỸ THUẬT- BÁC THẨM VÀ VỎ BỌC BÁC THẨM</b>		
234.	Xác định độ dày tiêu chuẩn	TCVN 8820:09; ASTM D5199:91; ISO 9863:05
235.	Xác định khối lượng đơn vị diện tích	ASTM D5261:91; ISO 9864:05
236.	Cường độ chịu kéo và độ giãn dài khi đứt của vải địa và bác thẩm	TCVN 8871-1:11; ASTM D4595:91; ASTM D 5035:03
237.	Cường độ xé rách hình thang	TCVN 8871-2:11; ASTM D4533:91
238.	Khả năng chống xuyên (CBR) của vải địa kỹ thuật	TCVN 8871-3:11; BS 6906 P4:97; ASTM D4621-98; ASTM D 6241:00
239.	Xác định khả năng chống xuyên thủng thanh của vải địa kỹ thuật	TCVN 8871-4:11; ASTM D4833:91
240.	Xác định cường độ kháng bụi	TCVN 8871-5:11; ASTM D3768:09
241.	Xác định sức bền kháng thủng bằng phương pháp rơi côn	TCVN 8484:10; BS 6906 P6:97
242.	Xác định kích thước lỗ lọc của vải	TCVN 8486:10; ASTM D4751:91
243.	Xác định hệ số thấm đơn vị	TCVN 8487:10; ASTM D4491:91; ISO 11058
244.	Xác định độ toàn vẹn môi nối của màng địa kỹ thuật	ASTM D4437:08

*ooc*

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
<b>THẠCH CAO</b>		
245.	Xác định kích thước, độ sâu của gờ vuốt thon và độ vuông góc của cạnh	TCVN 8257-1:2009
246.	Xác định độ cứng của cạnh, gờ và lõi	TCVN 8257-2:2009
247.	Xác định cường độ chịu uốn.	TCVN 8257-3:2009
248.	Xác định độ kháng nhỏ đỉnh của thạch cao	TCVN 8257-4:2009
249.	Xác định độ biến dạng ẩm	TCVN 8257-5:2009
250.	Xác định độ hút nước	TCVN 8257-6:2009
<b>TÁM SỢI XI MĂNG</b>		
251.	Xác định kích thước, độ thẳng cạnh và độ vuông góc	TCVN 8259-1:2009
252.	Xác định cường độ chịu uốn.	TCVN 8259-2:2009
253.	Khối lượng thể tích biểu kiến	TCVN 8259-3:2009
254.	Độ co giãn ẩm	TCVN 8259-4:2009
255.	Độ bền chu kì nóng lạnh	TCVN 8259-5:2009
256.	Khả năng chống thấm nước	TCVN 8259-6:2009
<b>GỖ XÂY DỰNG</b>		
257.	Xác định kích thước, độ vuông góc và độ thẳng cạnh	TCVN 7756-2 : 07
258.	Xác định độ ẩm	TCVN 7756-3 : 07
259.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 7756-4 : 07
260.	Xác định độ bền nén vuông góc với thớ	TCVN 7756-5 : 07
261.	Xác định mô đun đàn hồi khi uốn tĩnh và độ bền uốn tĩnh	TCVN 7756-6 : 07
262.	Xác định độ bền kéo vuông góc với thớ	TCVN 7756-7 : 07
263.	Độ trương nở chiều dày sau khi ngâm 24h trong nước	TCVN 7756-5:07
264.	Độ kết dính bên trong; Lực bám giữ đinh vít	TCVN 7756-11:07; TCVN 11907:17
265.	Độ mài mòn bề mặt	TCVN 11474:2016; BS EN 13329-2016; ASTM D4060-14
266.	Độ bền cắt	TCVN 8048-8:09
267.	Độ bền va đập	TCVN 8048-10:09
268.	Độ giãn nở của gỗ	TCVN 8048-15:09
269.	Xác định độ ấn lõm và vết lõm lưu lại	TCVN 11944:2018
<b>BĂNG CẢN NƯỚC PVC, BĂNG CHỐNG THẤM ĐÀN HỒI</b>		
270.	Cường độ kéo đứt, độ giãn dài khi bị kéo đứt	TCVN 4509:13
271.	Xác định sai lệch kích thước; Khối lượng riêng	TCVN 4866:13; ASTM D412:1997 ASTM D2240:2005
272.	Hệ số hóa già ở 70°C	TCVN 2229: 07
<b>KÍNH XÂY DỰNG</b>		
273.	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan	TCVN 7364-6:2018
274.	Xác định độ bền va đập bị rơi, con lắc	TCVN 7368:2013
275.	Kiểm tra dung sai chiều dài kính	TCVN 7217:2007

*Doc*

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
276.	Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp xác định kích thước và hoàn thiện cạnh sản phẩm; ngoại quan; độ bền chịu nhiệt, độ bền ẩm	TCVN 7373:07
277.	Kiểm tra kích thước lỗ khoan, kiểm tra phá vỡ mẫu; thử phá vỡ mẫu	TCVN 7455:2013
278.	Xác định sai lệch vân hoa	TCVN 7527:2012
<b>GÓI CẦU CAO SU, KHE CO GIÃN</b>		
279.	Gói cầu, khe co giãn xác định: Modum trượt; Cường độ chịu kéo; Độ đàn hồi; Cường độ kết dính; Biên dạng nén; Khả năng kháng Ozone	TCVN 10308:2014; ASTM D3542:1992; ASTM D676
280.	Khe co giãn ray thép	ASTM D2628
<b>VẬT LIỆU CHỐNG THẨM</b>		
281.	Xác định chiều dày	TCVN 9409-1:2014
282.	Khối lượng riêng	TCVN 4866:2013; ISO 2781:2008
283.	Độ bền mối dán	TCVN 9409-2:14
284.	Độ bền nhiệt	TCVN 9067-3:12; ASTM D5147-08
285.	Độ thấm nước dưới áp lực thủy tĩnh	TCVN 9067-4:12; ASTM D4554-08
286.	Độ cứng shore	TCVN 1595:2013; ASTM D2240-15
287.	Xác định tỷ lệ thay đổi khối lượng sau khi lão hóa	TCVN 2229:2007
288.	Silicone cho kết cấu xây dựng: Xác định độ chảy, khả năng đùn chảy, độ cứng Shore, thời gian không dính bề mặt, cường độ bám dính	TCVN 8267-1:2009
289.	Vật liệu bảo ôn bề mặt bê tông: Xác định tỷ trọng, độ pH, độ thấm hơi nước, độ bám dính	TCVN 11839:2017; EN 1504-2; EN 1062:2004
290.	Cường độ bám dính sau khi ngâm nước	BS EN 14891:2017
<b>THANH TRƯỞNG NỖ BENTONITE</b>		
291.	Xác định tỷ trọng, khối lượng thể tích	ASTM D71-94; ASTM D792-20
292.	Xác định độ trương nở thể tích	TCVN 2752:2008; ISO 1817:2011; ASTM D471-16a
<b>THỬ NGHIỆM DÂY, CÁP ĐIỆN VÀ PHỤ KIỆN</b>		
293.	Đo chiều dày và kích thước, tính chất vỏ bọc cách điện	TCVN 6614-1:2008;TCVN 5935:2013; TCVN 2103:1994; TCVN 6610
294.	Điện trở cách điện và điện trở ruột dẫn	TCVN 6610-2:2007; TCVN 5935:2013; TCVN 2103:1994
295.	Đường kính và dung sai dây đồng	TCVN 5933:1995; TCVN 6612:2007
296.	Độ bền với hóa chất, nhiệt độ	TCVN 2105:1990
297.	Thang máng cáp: xác định kích thước, khả năng chịu va đập, thử tải	TCVN 10668; TCVN 7699; NEMA VE1
<b>TẮM SÓNG AMIĂNG XI MĂNG</b>		
298.	Xác định kích thước hình học, tải trọng uốn gãy; khối lượng thể tích; thời gian xuyên nước	TCVN 4435-2000
<b>TẮM ÓP, LỢP COMPOSIT NHỰA-NHÔM</b>		
299.	Sai lệch cho phép; khuyết tật ngoại quan; độ bền uốn, mô đun đàn hồi, lực kháng nguyên, nhiệt độ làm biến dạng tấm	TCVN 5841-1194; GB/T 17748-2016; ASTM D648-18; D732-17; D790-17

*Doc*

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
<b>TÁM POLYCARBONAT, COMPACT</b>		
300.	Độ bền kéo đứt, độ bền uốn, độ bền va đập, độ bền nước sôi	TCVN 4501-2014; ISO 4892; ISO 8256; ISO 11963; ISO 4586-2004
<b>CỬA SỔ, CỬA ĐI, MẶT DỰNG</b>		
301.	Sai lệch kích thước, độ cong vênh	TCVN 9366:12; TCVN 7451:04
302.	Độ bền chịu va đập	AS 2688
<b>VẬT LIỆU TỬ NHỰA, EPOXY, COMPOSITE, VẬT LIỆU CÁCH NHIỆT</b>		
303.	Xác định độ bền va đập	TCVN 6144:03; ISO 3127:1994; ASTM D5628:96
304.	Kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6145:2007; TCVN 8699-2011; TCVN 7997:2009; TCVN 11821:2017; KS C 8455:2005; TCVN 7690:2005
305.	Nhiệt độ hóa mềm Vicat	TCVN 6147:2003
306.	Sự thay đổi kích thước theo chiều dọc	TCVN 6148:2007; ISO 2505:2005
307.	Thử áp lực đường ống	TCVN 6149-1:2007
308.	Độ cứng vòng, độ đàn hồi vòng	TCVN 8850:2011; ISO 9969:2007; ISO 13968:2008; TCVN 7690:2005
309.	Độ bền kéo, độ giãn dài	TCVN 7434:2004; ISO 6259:1997; ASTM D412-16; D3039-17; D638-14; ISO 527
310.	Độ bền nén bên ngoài của ống nhựa	TCVN 8699-2011; KS C 8455:2005; TCVN 7997:2009; ASTM D 621-64(1988); D695-15; D2241-20; ISO 844-2014
311.	Độ bền nén, độ võng của cốp pha nhựa	TCVN 7690:2005
312.	Độ bền xé rách	TCVN 1597-1:2018; ISO 34-1-2015; ASTM D1004-13; ASTM D603-66
313.	Độ ổn định kích thước	EN ISO 11501-2004; ASTM DI 204-14; BS EN 1107:2001; BS EN 12691:2018
<b>CÁC CHỈ TIÊU CƠ LÝ RỌ ĐÁ</b>		
314.	Xác định cường độ chịu kéo và độ giãn dài của lõi thép	TCVN 1824:93
<b>THỬ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG</b>		
315.	Đo dung trọng độ ẩm của đất bằng phương pháp dao đai	22TCN 02:71; TCVN 12791:2020
316.	Xác định độ ẩm, khối lượng thể tích của đất trong lớp kết cấu bằng phương pháp rót cát	22TCN 346:06; ASTM D1556-07; TCVN 8728:2012; TCVN 8729:2012 AASHTO T204:90
317.	Xác định khối lượng thể tích của đất và đá tại hiện trường bằng PP thay nước, cát trong hố đào	TCVN 8729:2012; ASTM D 5030
318.	Xác định độ chặt của đất sau đầm nén tại hiện trường	TCVN 8730:2012
319.	Xác định độ thấm nước của đất bằng thí nghiệm đổ nước trong hố đào và hố khoan tại hiện trường	TCVN 8731:2012
320.	Ống cống bê tông cốt thép – kiểm tra về ngoại quan, khuyết tật, kích thước hình học, khả năng chịu tải và độ chống thấm nước	TCVN 9113:2012

*see*

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
321.	Công hợp bê tông cốt thép – kiểm tra về ngoại quan, khuyết tật, kích thước hình học, khả năng chịu tải và độ chống thấm nước	TCVN 9116:2012
322.	Xác định cường độ nén bê tông bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012
323.	Phương pháp không phá hoại sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 9335:2012
324.	Phương pháp thí nghiệm chất tải tĩnh để đánh giá độ bền của các bộ phận kết cấu trên công trình	TCVN 9344:2012; ASTM E 2127-01A; ASTM E 455:11
325.	Cấu kiện bê tông cốt thép đúc sẵn – Phương pháp thí nghiệm gia tải để đánh giá độ bền, độ cứng và khả năng chống nứt	TCVN 9347:2011
326.	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9351:2012
327.	Thí nghiệm xuyên tĩnh (CP)	TCVN 9352:2012
328.	Xác định sức chịu tải tới hạn của nền đất tại hiện trường bằng phương pháp nén tĩnh, tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012; AASHTO T 235
329.	Phương pháp điện từ xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356:2012
330.	Phương pháp không phá hoại sử dụng máy siêu âm để đánh giá chất lượng của bê tông bằng xung siêu âm	TCVN 9357:2012
331.	Đo lún công trình	TCVN 9360:2012
332.	Đo điện trở tiếp đất	TCVN 9385:2012
333.	Cọc – Phương pháp thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012
334.	Thí nghiệm siêu âm xác định tính đồng nhất của khoan cọc nhồi	TCVN 9396:2012
335.	Thí nghiệm cọc bằng phương pháp biến dạng nhỏ (PIT)	TCVN 9397:2012
336.	Trắc địa công trình xây dựng	TCVN 9398:2012
337.	Quan trắc chuyển vị ngang nhà công trình	TCVN 9399:2012
338.	Quan trắc lún công trình	TCVN 9400:2012
339.	Gia cố đất nền yếu bằng trụ đất xi măng	TCVN 9403:2012
340.	Xác định cường độ kéo nhỏ bê tông	TCVN 9490:2012; ASTM C900:06
341.	Sức chịu tải CBR hiện trường	TCVN 8821:2011; ASTM D4429-09a
342.	Xác định mô đun đàn hồi "E" nền đường bằng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011
343.	Độ phẳng mặt đường bằng thước 3 mét	TCVN 8864:2011
344.	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011
345.	Xác định mô đun đàn hồi "E" chung của áo đường bằng cần benkelman	TCVN 8867:2011
346.	Thử nghiệm mương thoát nước thành mỏng: Xác định kích thước, mức sai lệch, khuyết tật ngoại quan, chống thấm, chịu tải	TCVN 6394:2014

*du*

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
347.	Thử nghiệm hào kỹ thuật bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, khả năng chịu tải	TCVN 10332:2014
348.	Nắp hồ ga và song chắn rác xác định: Kích thước, sai lệch cho phép; khuyết tật ngoại quan. Khả năng chịu tải; điều kiện bề mặt; độ chống trơn trượt	TCVN 10333-2:2014; BS EN 124:2015
349.	Thử nghiệm bó vỉa bê tông đúc sẵn: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, khả năng chịu tải	TCVN 10797:2015
350.	Tấm bê tông cốt thép đúc sẵn gia cố mái kênh và lát mặt đường: Xác định kích thước, ngoại quan, khuyết tật, mức sai lệch cho phép, thử tải	TCVN 10798:2015
351.	Thử nghiệm gổỉ công bê tông đúc sẵn: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, khả năng chịu tải, khả năng chống thấm nước	TCVN 10799:2015
352.	Thử nghiệm tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, sai lệch cho phép, độ hút nước, cường độ nén bê tông, độ bền va đập, độ bền treo vật nặng	TCVN 11524:2016
353.	Đánh giá cường độ bê tông trên cầu kiện công trình	TCXDVN 239:2006
354.	Thử khả năng chịu tải của cột điện bê tông cốt thép ly tâm: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, khả năng chịu tải	TCVN 5847 : 2016; JIS A5309:95
355.	Xác định chiều rộng vết nứt	TCVN 5879:1995
356.	Xác định độ võng của cầu kiện thép	TCVN 5575:2012
357.	Cọc bê tông ứng lực trước- Kiểm tra về ngoại quan, khuyết tật và kích thước hình học, xác định độ bền uốn nứt, uốn gãy thân cọc và mối nối; xác định độ bền cắt thân cọc PHC, NPH; độ bền uốn thân cọc PHC và NPH dưới tải trọng nén dọc trục	TCVN 7888:2014; JISA 5373:2010
358.	Tấm 3D dung trong xây dựng: Kiểm tra kích thước tấm và khuyết tật ngoại quan, xác định độ bền; thí nghiệm nén uốn	TCVN 7575-2:2007
359.	Thí nghiệm xuyên động (DCP)	ASTM D6951-03; BS1377: 1990
360.	Cọc ván dự ứng lực - Xác định kích thước hình học; kiểm tra mô men uốn gãy nứt	JISA 5373:2010
361.	Vật liệu bảo ôn- Xác định kích thước, tỉ trọng	ISO 854:1998
362.	Thí nghiệm đẩy ngang cọc bê tông cốt thép	ASTM D3966
363.	Thí nghiệm nhỏ cọc, nén ngang, nén dọc	ASTM D3689
364.	Thí nghiệm cọc bằng phương pháp biến dạng lớn (PDA)	ASTM D4945

Ghi chú (\*) - Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.